

## CHI NANG CỤ ĐÀI - *BECCARINDA* KUNTZE (HỌ TAI VOI - GESNERIACEAE) Ở VIỆT NAM

VŨ XUÂN PHƯƠNG

*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật*

Chi Nang cụm đài (*Beccarinda* Kuntze) là một chi nhỏ thuộc họ Gesneriaceae. Ở trên thế giới, chi này hiện được biết có 8 loài, phân bố chủ yếu ở các nước Nam châu Á (Trung Quốc có 5 loài). Ở Việt Nam, cho đến nay, mới ghi nhận có 1 loài là *Slackia tonkinensis* được Pellegrin công bố năm 1926; mẫu typus Petelot 704 (P) [7]. Đến năm 1955, tên *S. tonkinensis* Pellegr. đã được Burtt đổi thành *Beccarinda tonkinensis* (Pellegr.) Burtt vì tên chi *Slackia* Griff. 1854 không đúng luật danh pháp nên đã bị bác bỏ và đã được Kuntze đặt tên mới là *Beccarinda* năm 1891) [2]. Trong quá trình nghiên cứu các tài liệu và các mẫu vật của họ Tai voi (Gesneriaceae) ở Việt Nam để phục vụ cho công tác biên soạn Thực vật chí Việt Nam, chúng tôi đã phát hiện loài *Beccarinda erythrotricha* W. T. Wang; mẫu vật được các đoàn điều tra thu ở các tỉnh Lào Cai (Văn Bàn) và Hà Giang (Yên Minh). Đây là loài bổ sung cho hệ thực vật Việt Nam, đưa số loài hiện biết của chi *Beccarinda* lên 2 loài. Đồng thời với việc bổ sung loài mới

này, chúng tôi đã tiến hành chỉnh lý về danh pháp cho tên chi và loài hiện biết ở Việt Nam.

Để có công bố này, chúng tôi đã áp dụng phương pháp nghiên cứu so sánh hình thái để phân loại. Mẫu vật của Việt Nam đã được so sánh với các mẫu vật chuẩn ở Viện Bảo tàng Lịch sử tự nhiên Paris (Pháp) và Viện Thực vật Kunming (Trung Quốc). Dưới đây là các đặc điểm của loài bổ sung cho hệ thực vật Việt Nam.

### ***Beccarinda* Kuntze - Nang cụm đài**

Kuntze, 1891. Rev. Gen. Pl. 2: 470; Burtt, 1955. Notes Roy. Bot. Gard. Edinb. 22: 62.

- *Slackia* Griff. 1854. Notes. Pl. As. 4: 158, non. Griff. 1848; Benth & Hook. f. 1873. Gen. Pl. 2: 1018; Pellegr. 1930. Fl. Gen. Indoch. 4: 517.

*Typus: Beccarinda griffithii* (C. B. Clarke) Kuntze (*Slackia griffithii* C. B. Clarke).

Có 7 loài ở châu Á. Việt Nam gặp 2 loài.

### **Khoá định loại các loài thuộc chi *Beccarinda* Kuntze đã biết ở Việt Nam**

1A. Cây có thân dài 10 - 20 cm. Lá tập trung ở đỉnh, hình bầu dục tới hình trứng, gốc hình nêm rộng tới tròn, có lông đỏ.....**1. *B. erythrotricha***

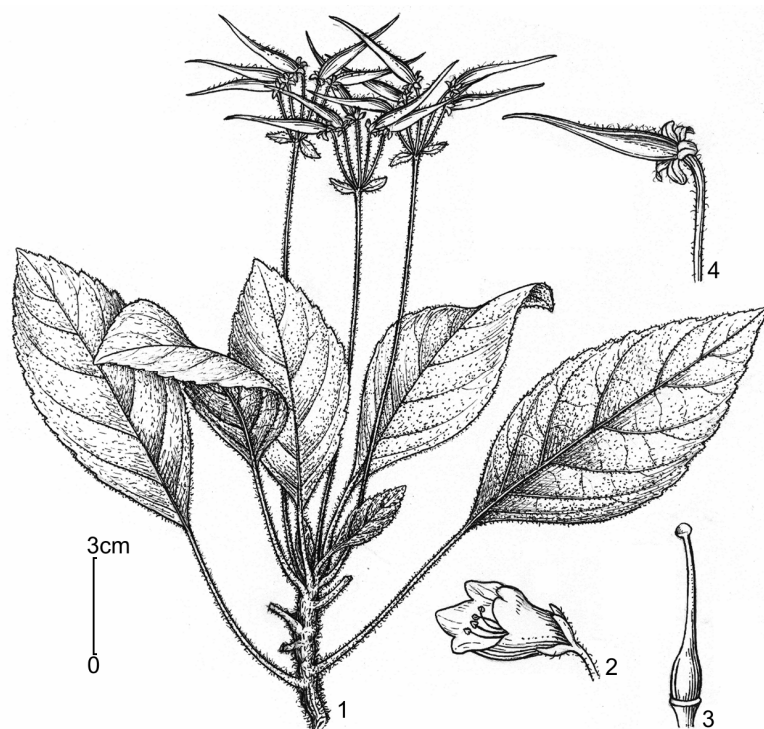
1B. Cây không thân. Lá mọc chụm ở gốc, hình từ trứng tới hình tròn, gốc lá hình tim, có lông nâu tới xám.....**2. *B. tonkinensis***

#### **1. *Beccarinda erythrotricha* W. T. Wang - Nang cụm đài lông đỏ**

W. T. Wang, 1982. Bull. Bot. Res. Harbin

2(2): 121; K. Y. Pan, 1990. Fl. Reip. Pop. Sin. 69: 250; id. 1998. Fl. China, 18: 286.

- Lắc lông đỏ.



**Hình 1.** *Beccarinda erythrotricha* W. T. Wang

1. cành mang quả; 2. hoa; 3. nhụy; 4. quả  
(hình vẽ theo mẫu DKH 6609, HN)

Cỏ, sống lâu năm. Thân cao 12-20 cm. Lá mọc cách thường tập trung ở đỉnh cành; cuống dài 1,6-9 cm; phiến hình bầu dục tới hình trứng, cỡ 6,4-8,4 × 3-4,8 cm, chóp lá tù hay nhọn; góc lá hình nêm rộng tới tròn, có lông mềm dài rải rác hay lông rậm, mặt dưới có lông dày, đỏ-đỏ tía ở gân giữa và gân bên; mép xẻ răng cưa nhỏ, nhọn tới răng cưa đều; gân bên 5-6 ở mỗi bên. Cụm hoa xim giống tán ở nách lá phía đỉnh, mang vài hoa; cuống chung của cụm hoa dài 7-16 cm có lông mềm đỏ tía tới hung; lá bắc hình bầu dục, cỡ 2-5 × 2 mm, có lông mềm-rậm màu nâu. Đài xẻ 5 đến gốc, thùy đài hình trứng hẹp tới hình ngọn giáo, cỡ 3,2-5 × 1,5-1,8 mm, có lông rậm màu đỏ tới lông ngắn rải rác ở phía ngoài. Tràng màu đỏ, dài 1,7 cm có lông rải rác phía ngoài; ống khoảng 5 mm; 2 môi: môi trên 2 thùy dài 2 mm, môi dưới 3 thùy dài 5-7 mm, thùy giữa lớn hơn 2 thùy bên. Nhị hữu thụ 4, thụt trong ống tràng, chỉ nhị dài 2,2 mm; bao phấn 1,6 mm. Nhụy nhẵn, bầu dài khoảng 2,5 mm; vòi dài 4,5 mm. Quả nang dài 2-3,1 cm (hình 1).

*Loc. class.:* China, Yunnan.

*Typus:* K. M. Feng 5084 (PE).

*Sinh học và sinh thái:* mùa hoa vào các tháng 6-10; quả chín vào các tháng 1-6 năm sau. Gặp trong rừng ở độ cao 1400-1700 m so với mặt biển.

*Phân bố:* Lào Cai (Văn Bàn), Hà Giang (Yên Minh). Còn có ở Trung Quốc (Văn Nam).

*Mẫu nghiên cứu:* Lào Cai, DKH 6609 (HN).  
- Hà Giang, CBL 2089 (HN); HAL 2658 (HN).

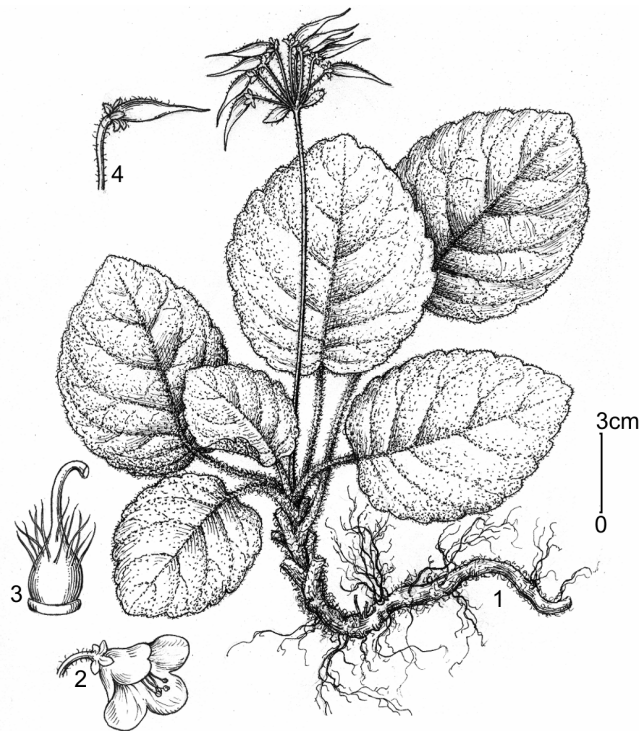
## 2. *Beccarinda tonkinensis* (Pellegr.) Burtt - Nang cự đài bắc bộ

Burtt, 1955. Notes Roy. Bot. Gard. Edinb. 22: 64; K. Y. Pan, 1990. Fl. Reip. Pop. Sin. 69: 248; id. 1998. Fl. China, 18: 285; V. X. Phuong, 2005. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 3: 237.

- *Slackia tonkinensis* Pellegr. 1926. Bull. Soc. Bot. France, 73: 428; id. 1930. Fl. Gen. Indoch. 4: 518; Phamh. 1993. Illustr. Fl. Vietn. 3: 11.

- *Slackia sinensis* Chun. 1946. Synyatsenia, 6: 285.

- *Beccarinda sinensis* (Chun) Burtt, 1955. Notes Roy. Bot. Gard. Edinb. 22: 63.



**Hình 2.** *Beccarinda tonkinensis* (Pellegr.) Burt  
1. cây mang quả; 2. hoa; 3. nhị; 4. quả  
(hình vẽ theo mẫu Phan Kế Lộc P 2457, HN)

*Loc.class.:* Tonkin, Massif de Pia Ouac.

*Typus:* Petelot 704 (P).

*Sinh học và sinh thái:* mùa hoa vào các tháng 3-6; quả chín vào các tháng 6-9. Gặp cả ở vùng núi đất và núi đá vôi, trên các sườn dốc, nơi ẩm, ở độ cao tới 1600 m so với mặt biển.

*Phân bố:* Lào Cai (Sa Pa, Văn Bàn), Cao Bằng (Nguyễn Bình, Pia Oắc, Nam Kép), Phú Thọ (Xuân Sơn), Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Nghệ An (Pù Mát), Kon Tum (Đác Glây, Ngọc Linh). Còn có ở Trung Quốc.

*Mẫu nghiên cứu:* Lào Cai, DKH 6963 (HN); F 160 (HN); HAL 2045, 2222, 2654 (HN); Đoàn điều tra thực vật Việt - Trung, 2692 (HN); Petelot sine num. (HNU); Tập - Trại 43, 44 (HNPM). - Cao Bằng, Đội điều tra tài nguyên thực vật, 2457 (HN); Biên - Đò 57BD (HN); Đào - Khôi - Phú 111ĐKP (HN); Phú - Phương 7293, 8277 (HN). - Phú Thọ, Phương 7894 (HN). - Vĩnh Phúc, LX-VN 315 (HN), 1360, 1367 (HN). - Nghệ An, Vũ Văn Cận C. 267 (HNU). Kon Tum, VH 459, 484, 533, 5309 (HN); 85 (HN); Biên 508 (HN).

*TÀI LIỆU THAM KHẢO*

1. **Bentham G., J. D. Hooker**, 1873: Genera Plantarum, 2: 1017. London.
2. **Burt B. L.**, 1955: Studies in the Gesneriaceae of the old world. The genus Beccarinda. Notes from the Royal Botanic Garden Edinburgh, 22: 61-64.
3. **Phạm Hoàng Hộ**, 1993: Cây cỏ Việt Nam, 3: 11. Montreal.
4. **Kuntze O.**, 1891: Revesio Generum Plantarum, 2: 270. Leipzig.
5. **Pan K. Y.**, 1990: Flora Reipublicae Popularis Sinicae, 69: 247-252. Science Press, Pekin.
6. **Pan K. Y.**, 1998: Flora of China, 18: 285-286. Beijing.
7. **Pellegrin F.**, 1930: Flore générale de L'Indochine, 4: 517-518. Paris.
8. **Vũ Xuân Phương**, 2005: Danh lục các loài thực vật Việt Nam. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.

**THE GENUS *BECCARINDA* KUNTZE (GESNERIACEAE)  
IN THE FLORA OF VIETNAM**

VU XUAN PHUONG

**SUMMARY**

The genus *Beccarinda* Kuntze (Gesneriaceae) has 8 species, distributing in South Asia. There was one species *Slackia tonkinensis* Pellegr. (1926) in Vietnam but [7] it was renamed as *Beccarinda tonkinensis* (Pellegr.) Burt. by Burt. in 1955 [2]. During the study of specimens and documents of Gesneriaceae of Vietnam, we have found one new species *Beccarinda erythrotricha* W. T. Wang for the flora of Vietnam. It has some especial characters as herbs, perennial. Stems 10-20 cm, leaves often crowded near stem apex, blade elliptic to ovate, base broadly cuneate to nearly rounded, sparsely villous or hirsute, abaxially densely purple-red pubescent along midrib and lateral veins. The specimens were collected in the Laocai (Vanban district) and Hagiang (Yenminh district) provinces and deposited in the Hanoi herbarium, Institute of Ecology and Biological resources, Hanoi, Vietnam (HN). Thus, there are 2 species of this genus in Vietnam.

*Ngày nhận bài: 25-1-2007*